

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP TÀI NGUYÊN

Địa chỉ: Số 61, Ngõ 562 Đường Láng, Láng Hạ

Đống Đa, Hà Nội.

Mẫu số B01-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	30/09/2014	01/01/14
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		50,390,235,160	44,360,545,658
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		956,190,729	47,525,814
1. Tiền	111	V.01	956,190,729	47,525,814
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		43,759,277,638	39,805,550,000
1. Phải thu của khách hàng	131		56,531,777,638	53,028,050,000
2. Trả trước cho người bán	132		755,000,000	755,000,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	0	0
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-13,527,500,000	-13,977,500,000
IV. Hàng tồn kho	140		0	0
1. Hàng tồn kho	141		0	0
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.04	5,674,766,793	4,507,469,844
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		18,939,351	642,402
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	5,827,442	5,827,442
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		5,650,000,000	4,501,000,000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		88,024,052,044	88,030,897,754
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218		0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		0	1,315,710
1. TSCĐ hữu hình	221	V.06	0	0
- Nguyên giá	222		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		0	0
2. TSCĐ thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. TSCĐ vô hình	227	V.07	0	1,315,710
- Nguyên giá	228		0	47,365,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	-46,049,290
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	0	0
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	88,024,052,044	88,024,052,044
1. Đầu tư vào công ty con	251		5,980,000,000	5,980,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		25,918,550,000	25,918,550,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		56,280,000,000	56,280,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-154,497,956	-154,497,956
V. Tài sản dài hạn khác	260		0	5,530,000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	0	5,530,000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		138,414,287,204	132,391,443,412
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		56,150,492,196	49,983,652,020
I. Nợ ngắn hạn	310		56,150,492,196	49,983,652,020
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	0	0
2. Phải trả người bán	312		30,404,464,331	19,970,569,104
3. Người mua trả tiền trước	313		0	0
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	354,241,787	317,317,500
5. Phải trả người lao động	315		1,371,966,070	1,010,109,715
6. Chi phí phải trả	316		200,000,000	17,120,000
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	23,819,820,008	28,668,535,701
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334		0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		82,263,795,008	82,407,791,392
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	82,263,795,008	82,407,791,392
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		85,000,000,000	85,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,165,000,000	2,165,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		0	0
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		0	0
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		-4,901,204,992	-4,757,208,608

11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		0	0
2. Nguồn kinh phí	432		0	0
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		138,414,287,204	132,391,443,412
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	000		0	0
1. Tài sản thuê ngoài	001		0	0
2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công	002		0	0
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi	003		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		0	0
5. Ngoại tệ các loại	007		0	0

Ngày 14 tháng 10 năm 2014

Người lập
(Ký, họ tên)


Vũ T.H. Nhung

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Vũ T.H. Nhung

Giám đốc
(Ký, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Tuấn Hoàng

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP TÀI NGUYÊN

Địa chỉ: Số 61, Ngõ 562 Đường Láng, Láng Hạ

Đống Đa, Hà Nội.

Mẫu số B02-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2014	Quý 3 năm 2013	Lũy kế 9 tháng năm 2014	Lũy kế 9 tháng năm 2013
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.15	5,127,171,273	1,025,500,000	12,384,226,124	8,008,363,636
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.16				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.17	5,127,171,273	1,025,500,000	12,384,226,124	8,008,363,636
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.18	5,087,965,463	987,818,182	12,204,559,297	7,944,824,379
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		39,205,810	37,681,818	179,666,827	63,539,257
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19	88,000	59,219	161,017	2,554,405,251
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.20	(17,120,000)	-	(17,120,000)	32,405,629
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		336,561,756	186,035,436	340,944,228	645,365,599
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		(280,147,946)	(148,294,399)	(143,996,384)	1,940,173,280
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(280,147,946)	(148,294,399)	(143,996,384)	1,940,173,280
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.21	-	-	-	111,821,063
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(280,147,946)	(148,294,399)	(143,996,384)	1,828,352,217
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(33)	(17)	(17)	215

Người lập
(Ký, họ tên)


Vũ T. H. Hoàng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Vũ T. H. Hoàng

Ngày 14 tháng 10 năm 2014

Giám đốc
(Ký, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Tuấn Hoàng

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP TÀI NGUYÊN

Địa chỉ: Số 61, Ngõ 562 Đường Láng, Láng Hạ

Đống Đa, Hà Nội.

Mẫu số B03-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế 9 tháng đầu năm 2014	Luỹ kế 9 tháng đầu năm 2013
1	2	3	5	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		10,118,921,100	8,950,169,675
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(3,123,693,370)	(6,106,832,800)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-	-
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4,648,376,168	25,210,008,516
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(5,650,000,000)	(30,295,748,572)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5,993,603,898	(2,242,403,181)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		161,017	2,584,096,032
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		161,017	2,584,096,032
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2014	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2013
1	2	3	5	4
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(5,085,100,000)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5,085,100,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		908,664,915	341,692,851
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		47,525,814	256,593,065
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		956,190,729	598,285,916

Người lập
(Ký, họ tên)


Vũ T. H. Nhung

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Vũ T. H. Nhung

Ngày 14 tháng 10 năm 2014

Giám đốc

(Ký, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Tuấn Hoàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NIÊN ĐỘ QUÝ 3 NĂM 2014

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP :

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ Phần Tài Nguyên là một Công ty cổ phần (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101881347 đăng ký lần đầu vào ngày 02/07/2007 và đã đăng ký thay đổi lần 10 ngày 17/02/2011 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP. Hà Nội cấp.

Công ty Cổ Phần Tài Nguyên bắt đầu hoạt động từ ngày 02 tháng 07 năm 2007.

Vốn điều lệ của Công ty là: 85.000.000.000 đồng.

Công ty có trụ sở đăng ký tại số 61, ngõ 562, đường Láng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, TP. Hà Nội.

Tại ngày 29/12/2011 công ty cổ phần Tài nguyên đã chuyển nhượng Công ty TNHH Tài Nguyên và Khoáng Sản Hà Nội – Điện Biên (100% vốn) cho ông Vũ Văn Thảo theo hợp đồng số 0111/2011/HD-TNT.

Tại ngày 28/03/2013, công ty CPXD Tài Nguyên Hà Nội tăng vốn lên 150.000.000.000 VNĐ (Một trăm năm mươi tỷ đồng), nên với số vốn góp tại công ty CPXD Tài Nguyên Hà Nội là 28.080.000.000 VNĐ (Hai mươi tám tỷ tám mươi triệu đồng) chiếm 18.72%, công ty CP Tài Nguyên chỉ là cổ đông thiểu số tại công ty CPXD Tài Nguyên Hà Nội.

Tại ngày 19/3/2014, công ty CP Sản bất động sản Tài Nguyên đổi tên thành công ty CP đầu tư thương mại dịch vụ Tài Nguyên.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác và chế biến khoáng sản; Kinh doanh Bất động sản.

3. Ngành nghề kinh doanh :

- Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm dịch vụ tư vấn pháp luật và tư vấn tài chính);
- Môi giới, xúc tiến thương mại;
- San lấp mặt bằng các công trình xây dựng;
- Thi công xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách;
- Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ du lịch khác (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường);
- Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh các dịch vụ về môi trường;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường);
- Tư vấn về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Tư vấn, giới thiệu việc làm trong nước (trừ các hoạt động môi giới, xuất khẩu lao động và tuyển dụng cho các Doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);
- Đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về môi giới bất động sản, định giá bất động sản và quản lý điều hành sàn giao dịch bất động sản; Đào tạo tin học văn phòng; Đào tạo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NIÊN ĐỘ QUÝ 3 NĂM 2014

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

- ngoại ngữ : tiếng Anh, tiếng Trung Quốc, tiếng Nhật, tiếng Hàn Quốc (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh siêu thị, trung tâm thương mại;
 - Kinh doanh dịch vụ bất động sản (dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ đấu giá bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản).
 - Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ vàng bạc, đá quý và kim loại nhà nước cấm);
 - Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 là năm tài chính thứ tám kể từ khi Công ty chuyển đổi từ Công ty TNHH sang Công ty cổ phần.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính; các thông tư và chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm báo cáo.
- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm tiền tệ hạch toán để lập các báo cáo tài chính. Các nghiệp vụ phát sinh không phải VND được chuyển thành VND theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Những tài sản bằng tiền và khoản phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày lập bảng cân đối kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá áp dụng vào ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NIÊN ĐỘ QUÝ 3 NĂM 2014

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

phát sinh từ việc đánh giá lại này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc . Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu dùng chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: ghi nhận theo nguyên giá. Trong bảng cân đối kế toán, tài sản cố định được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại. Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí cải tạo và làm mới chủ yếu thì được ghi vào tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định của Quyết định số 206/2003/QĐ – BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính ban hành về “ Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định”. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 20
Máy móc và thiết bị	5 - 7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 7
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2-3

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Ghi theo nguyên giá, không theo giá trị hợp lý.
Khấu hao bất động sản đầu tư theo phương pháp đường thẳng.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : các khoản đầu tư này được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của công ty theo giá gốc. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty con được lập trên cơ sở hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NIÊN ĐỘ QUÝ 3 NĂM 2014

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư ngắn hạn giảm xuống thấp hơn giá gốc thì lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: lập bổ sung theo số chênh lệch lớn hơn dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn đã lập năm trước còn lại đang ghi sổ kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 “Chi phí đi vay”.

7. Nguyên tắc ghi nhận và các khoản phải trả thương mại và phải trả khác :

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước dài hạn:

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm, ...:

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.
- Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 2% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong năm. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trả trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành bổ sung.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NIÊN ĐỘ QUÝ 3 NĂM 2014

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng: việc ghi nhận doanh thu bán hàng tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính: Việc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm cuối kỳ.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NIÊN ĐỘ QUÝ 3 NĂM 2014

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và Công ty con.

Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với chính sách kế toán của công ty. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ khác biệt nào trong chính sách kế toán nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty con và công ty mẹ.

Tất cả các số dư, thu nhập và chi phí, kể cả các khoản lãi vay hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối tài khoản hợp nhất.

Công ty con được hợp nhất kể từ ngày công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày công ty không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp công ty không còn nắm giữ kiểm soát công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc năm báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Hoạt động đầu tư vào công ty liên kết do công ty tiến hành được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Một công ty liên kết là một pháp nhân trong đó công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là một công ty con hoặc công ty liên doanh.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của công ty đối với tài sản ròng của công ty liên kết. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sẽ được phản ánh trên báo cáo lãi lỗ của công ty tương ứng với phần sở hữu của công ty trong công ty liên kết. Lãi/lỗ từ các giao dịch giữa Công ty với công ty liên kết sẽ được loại trừ tương ứng với phần lợi ích trong công ty liên kết.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2014	01/01/2014
- Tiền mặt	945.719.082	27.525.981
- Tiền gửi ngân hàng	10.471.647	19.999.833
- Tiền đang chuyển		
Cộng	956.190.729	47.525.814
2 Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/09/2014	01/01/2014
- Phải thu khách hàng	56.531.777.638	53.028.050.000
- Trả trước cho người bán	755.000.000	755.000.000
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-13.527.500.000	-13.977.500.000
Cộng	43.759.277.638	39.805.550.000
3 Tài sản ngắn hạn khác	30/09/2014	01/01/2014
- Tạm ứng	5.650.000.000	4.501.000.000
- Thuế và các khoản phải thu nhà nước		5.827.442
- Thuế GTGT được khấu trừ	18.939.351	642.402
Cộng	5.668.939.351	4.507.469.844

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI NGUYÊNSố 61, ngõ 562, đường Láng,
phường Láng Hạ, quận Đống Đa, TP. Hà Nội**Mẫu số B09 – DN**(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2003 của Bộ Trưởng BTC)**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NIÊN ĐỘ QUÝ 3 NĂM 2014**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

9 Đầu tư dài hạn khác	30/09/2014	01/01/2014
- Đầu tư vào Công ty con	5.980.000.000	5.980.000.000
- Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	25.918.550.000	25.918.550.000
- Đầu tư dài hạn khác	56.280.000.000	56.280.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-154.497.956	-154.497.956
Cộng	88.024.052.044	88.024.052.044
10 Chi phí trả trước dài hạn	30/09/2014	01/01/2014
- Chi phí trả trước dài hạn khác	0	5.530.000
Cộng	0	5.530.000
12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/09/2014	01/01/2014
- Thuế giá trị gia tăng	262.222.223	228.297.936
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	57.469.318	
- Thuế thu nhập cá nhân	63.047.046	63.047.046
- Các loại thuế khác	3.000.000	
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	25.972.518	25.972.518
Cộng	411.711.105	317.317.500
13 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/09/2014	01/01/2014
- Bảo hiểm xã hội	691.384.230	506.974.240
- Bảo hiểm y tế	132.657.746	96.184.039
- Bảo hiểm thất nghiệp	57.877.870	42.377.260
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	22.600.000.000	22.600.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	80.207.395	5.415.307.395
- Kinh phí công đoàn	7.692.767	7.692.767
- Nhận vốn góp từ Công ty DATC	250.000.000	250.000.000
Cộng	23.819.820.008	28.668.535.701

14 Vốn chủ sở hữu**a Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Lợi nhuận sau thuế chưa pp	Cộng
A	1	2	5	9
Tại ngày 01/01/2013	85.000.000.000	2.165.000.000	17.321.691.515	104.486.691.515
Lãi/lỗ trong năm			(22.078.900.123)	(22.078.900.123)
Tại ngày 01/01/2014	85.000.000.000	2.165.000.000	(4.757.208.608)	82.407.791.392
Lãi/lỗ trong kỳ			(143.996.384)	(143.996.384)
Tại ngày 30/09/2014	85.000.000.000	2.165.000.000	(4.901.204.992)	82.263.795.008

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của nhà nước	30/09/2014	01/01/2014
- Vốn góp của cổ đông sáng lập	43.800.000.000	43.800.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	41.200.000.000	41.200.000.000
Cộng	85.000.000.000	85.000.000.000

c Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối

30/09/2014	01/01/2014
-------------------	-------------------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NIÊN ĐỘ QUÝ 3 NĂM 2014

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

-	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	85.000.000.000	85.000.000.000
+	Vốn góp đầu năm	85.000.000.000	85.000.000.000
d	Cổ phiếu	<u>30/09/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
-	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.500.000	8.500.000
-	Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.500.000	8.500.000
+	Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
+	Cổ phiếu ưu đãi		
-	Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+	Cổ phiếu phổ thông		
+	Cổ phiếu ưu đãi		
-	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.500.000	8.500.000
+	Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
+	Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000
đồng/cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

15	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)	<u>Quý 3/2014</u>	<u>Quý 3/2013</u>
	Trong đó	5.127.171.273	1.025.500.000
-	Doanh thu bán hàng	5.127.171.273	1.025.500.000
18	Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	<u>Quý 3/2014</u>	<u>Quý 3/2013</u>
-	Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.087.965.463	987.818.182
	Cộng	<u>5.087.965.463</u>	<u>987.818.182</u>
19	Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	<u>Quý 3/2014</u>	<u>Quý 3/2013</u>
-	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	88.000	59.219
-	Cổ tức, lợi nhuận được chia		0
	Cộng	<u>88.000</u>	<u>59.219</u>
20	Chi phí tài chính (Mã số 22)	<u>Quý 3/2014</u>	<u>Quý 3/2013</u>
-	Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
-	Chi phí tài chính khác	17.120.000	
	Cộng	<u>17.120.000</u>	<u>0</u>
21	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	<u>Quý 3/2014</u>	<u>Quý 3/2013</u>
-	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế	0	0
-	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	0	0

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

22	Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền đó doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	<u>30/09/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
A	- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
	- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
B	- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NIÊN ĐỘ QUÝ 3 NĂM 2014

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

- trong kỳ báo cáo
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
 - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ
 - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong Công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ
- C - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính.

3. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Chín tháng đầu năm 2014 Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	01/01-30/09/2014	Năm 2013
	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con		
- Đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây dựng Tài Nguyên Hà Nội	-	(28.080.000.000)
		(28.080.000.000)
Góp vốn vào Công ty liên doanh liên kết		
- Thoái vốn khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Phú Hà Hoà Bình	-	(6.100.000.000)
- Góp vốn liên doanh vào công ty Xây dựng dự án Điện Biên	-	(7.600.000.000)
- Thoái vốn khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Tài Nguyên Đất Việt	-	15.000.000.000
	-	(13.500.000.000)
Đầu tư dài hạn khác		
- Đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây dựng Tài Nguyên Hà Nội	-	28.080.000.000
	-	28.080.000.000
Chuyển nhượng vốn đầu tư		
- Công ty TNHH Long Phát	-	12.100.000.000
	-	12.100.000.000

4. Bộ phận theo lĩnh vực địa lý và Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NIÊN ĐỘ QUÝ 3 NĂM 2014

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

Công ty có trụ sở duy nhất đặt tại số 61 ngõ 562 đường Láng, phường Láng Hạ, thành phố Hà Nội. Đồng thời công ty có một công ty con có trụ sở chính duy nhất tại số 34 đường Nguyễn Thị Định, phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, Hà Nội. Hoạt động kinh doanh của công ty mới chỉ diễn ra trong một phạm vi địa lý có: điều kiện kinh tế và chính trị tương đối đồng nhất; không chịu sự kiểm soát ngoại hối; không có rủi ro về quản lý tiền tệ của Nhà nước; hoạt động kinh doanh tương đối đồng nhất trong môi trường địa lý đồng nhất. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28- Báo cáo bộ phận.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 05 (năm) bộ phận hoạt động: Bộ phận bán hàng hoá; Bộ phận cung cấp dịch vụ; Bộ phận khai thác, chế biến và kinh doanh mỏ; Bộ phận xây lắp; và Bộ phận kinh doanh bất động sản. Tuy nhiên, trong chín tháng đầu năm 2014 Công ty chỉ phát sinh doanh thu bán hàng hoá. Theo đó, Công ty không lập báo cáo Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính soát xét 6 tháng đầu năm 2014 và Báo cáo tài chính năm 2013 đã được kiểm toán.

6. Giải trình nguyên nhân KQKD quý 2 năm 2014 giảm hơn 10% so với cùng kỳ

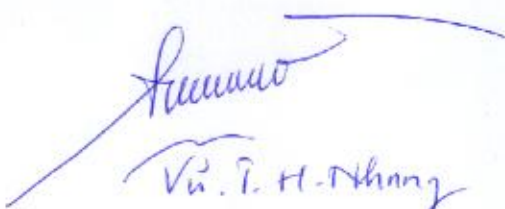
Công ty xin giải trình nguyên nhân kết quả kinh doanh quý 3 năm 2014 của Công ty Cổ phần Tài Nguyên giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm trước như sau.

Lợi Nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ không giảm so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, sang quý 3 năm 2014 do hạch toán bổ sung khoản chi phí kiểm toán năm 2012, 2013 dẫn đến việc chi phí quản lý doanh nghiệp quý 3 tăng. Vì vậy, trong quý 3 năm 2014 lợi nhuận sau thuế công ty mẹ đã giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm trước.

Hà Nội, ngày 14 tháng 10 năm 2014

KÊ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)


Vũ Thị Hương

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Mrs. Xuân Hoàng